

Số: 72 /2025/VFG-QHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: VFG

- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM

- Điện thoại: 028. 3822 8097

- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/08/2025 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-TGD

ngày 15 tháng 5 năm 2025)

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Số: 0254/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 21 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được với số liệu của kỳ này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.299.352.405.808	2.206.932.220.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	242.673.578.993	800.792.811.413
1. Tiền	111		92.673.578.993	800.792.811.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.814.956.000	83.314.956.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	77.814.956.000	83.314.956.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		839.358.063.521	368.791.738.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	470.930.298.729	365.301.709.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.411.897.529	5.416.006.740
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32	350.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.831.662.135	16.364.154.364
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.815.794.872)	(18.290.131.866)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.134.984.076.694	945.932.893.417
1. Hàng tồn kho	141		1.136.440.900.984	952.249.038.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.456.824.290)	(6.316.145.356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.521.730.600	8.099.820.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.987.239.243	2.370.555.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		534.491.357	5.729.264.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.632.070.283	288.845.371.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.549.247.751	1.999.800.226
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.549.247.751	1.999.800.226
II. Tài sản cố định	220		241.482.595.825	250.192.646.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	188.884.674.280	196.548.152.050
- Nguyên giá	222		543.251.042.260	543.311.568.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.366.367.980)	(346.763.416.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	52.597.921.545	53.644.494.712
- Nguyên giá	228		72.471.884.048	72.471.884.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.873.962.503)	(18.827.389.336)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	13.721.435.590	14.101.438.213
- Nguyên giá	231		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.926.544.421)	(13.546.541.798)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.878.791.117	22.551.486.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.878.791.117	9.712.223.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.839.263.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.565.984.476.091	2.495.777.592.059

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		980.157.443.857	889.901.239.485
I. Nợ ngắn hạn	310		963.996.528.575	873.604.178.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	407.973.586.723	120.984.536.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.051.428.224	10.372.368.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.703.103.295	58.494.632.978
4. Phải trả người lao động	314		172.254.222.547	259.886.156.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	160.844.222.653	151.116.822.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.465.981.440	2.198.972.160
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	26.224.836.947	21.735.306.982
8. Vay ngắn hạn	320	20	103.029.255.683	172.385.892.579
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18	75.449.891.063	76.429.489.983
II. Nợ dài hạn	330		16.160.915.282	16.297.060.756
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366.495.360
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.380.905.763	611.685.770
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	14.780.009.519	15.318.879.626
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.585.827.032.234	1.605.876.352.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.585.827.032.234	1.605.876.352.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.462.343.942	214.069.992.205
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.346.814.721	21.974.704.575
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		880.333.563.586	901.389.019.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		727.024.269.535	520.001.103.559
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		153.309.294.051	381.387.915.516
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		48.558.169.985	51.316.496.719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.565.984.476.091	2.495.777.592.059



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.921.716.266.068	1.999.490.000.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	56.145.873.000	182.828.851.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.865.570.393.068	1.816.661.148.420
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.397.723.637.591	1.387.253.363.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		467.846.755.477	429.407.785.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	37.644.541.276	35.017.706.981
7. Chi phí tài chính	22	28	15.967.287.312	21.005.451.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.515.569.134	4.205.339.982
8. Chi phí bán hàng	25	29	224.864.927.706	193.102.228.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	57.165.839.312	39.786.163.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		207.493.242.423	210.531.649.262
11. Thu nhập khác	31		3.200.176.663	3.064.528.293
12. Chi phí khác	32		2.938.401.239	1.079.066.416
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		261.775.424	1.985.461.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		207.755.017.847	212.517.111.139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	29.944.907.504	43.264.681.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	12.300.393.052	9.044.395.747
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		165.509.717.291	160.208.033.990
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		163.709.294.051	160.208.033.990
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.800.423.240	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.649	3.378

Phạm Thị Ngọc Phương

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	207.755.017.847	212.517.111.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình	02	13.924.687.590	9.987.061.579
Các khoản dự phòng	03	(4.333.658.060)	(3.207.773.907)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	764.069.322	269.832.281
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15.623.990.163)	(15.190.390.958)
Chi phí lãi vay	06	2.515.569.134	4.205.339.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	205.001.695.670	208.581.180.116
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.201.030.023)	270.425.225.034
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(184.191.862.211)	207.762.761.125
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	200.483.740.147	(588.246.729.621)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(783.250.934)	680.210.235
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.271.476.494)	(5.908.866.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.731.990.260)	(80.740.480.087)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	222.799.154	442.350.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.506.537.854)	(14.287.396.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.022.087.195	(1.291.746.726)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.433.690.630)	(4.131.309.215)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.072.727.271	1.399.212.396
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(418.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.904.687.550	18.404.813.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(339.956.275.809)	215.672.716.693

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	97.483.000.000	142.445.799.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.839.636.896)	(373.737.397.248)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.839.764.000)	(82.419.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(238.196.400.896)	(313.711.479.419)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(558.130.589.510)	(99.330.509.452)
 Tiền đầu kỳ	60	800.792.811.413	129.881.543.766
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.357.090	7.655.290
 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	242.673.578.993	30.558.689.604

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.539 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn)
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long	Tây Ninh (trước đây là Long An)

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là kỳ hoạt động 6 tháng đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do giao dịch hợp nhất phát sinh trong năm 2024, do đó:

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét chỉ cho mục đích tham khảo và không so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty và công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm thuê văn phòng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.174.111.642	1.252.039.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.499.467.351	799.347.622.398
Tiền đang chuyển	-	193.149.399
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	-
	242.673.578.993	800.792.811.413

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất 4,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	77.814.956.000	77.814.956.000	83.314.956.000	83.314.956.000
	77.814.956.000	77.814.956.000	83.314.956.000	83.314.956.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm). Các hợp đồng tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND đang được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh đấu thầu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng nông được	373.930.367.128	282.751.388.352
Phải thu khách hàng Pestman	49.112.051.138	45.610.186.454
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	46.133.512.882	35.616.713.882
Khác	1.754.367.581	1.323.420.873
	470.930.298.729	365.301.709.561
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	350.071.800	272.231.592

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH Syngenta Việt Nam (i)	20.558.076.425	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.646.575.342	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.223.422.739	3.290.038.344
Ký quỹ, ký cược	289.752.072	429.816.713
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	-	7.464.704.099
Các khoản khác	3.113.835.557	5.179.595.208
	33.831.662.135	16.364.154.364
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	8.646.575.342	-
b. Dài hạn		
Ký quỹ	2.549.247.751	1.999.800.226
	2.549.247.751	1.999.800.226

(i) Phản ánh khoản phải thu ngắn hạn khác với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam liên quan đến việc hỗ trợ chi phí marketing đã thực hiện nhằm phục vụ hoạt động phân phối hàng hóa.

8. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng nông được	21.513.132.185	5.146.374.517	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	24.841.080.193	8.593.452.251	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng Pestman	3.654.620.438	1.717.391.359	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.474.140.202	1.808.441.341	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	859.576.910	347.768.785	Từ 6 tháng đến 3 năm	787.916.110	411.111.047	Từ 6 tháng đến 2 năm
	26.027.329.533	7.211.534.661		29.103.136.505	10.813.004.639	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	18.815.794.872			18.290.131.866		

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.616.016.344	-	12.751.865.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	156.154.480.513	-	176.041.080.287	-
Công cụ, dụng cụ	4.259.409.549	-	3.307.210.780	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.675.584.314	-	7.853.966.955	-
Thành phẩm	65.849.067.816	-	63.849.332.415	(5.644.282.076)
Hàng hoá	865.886.342.448	(1.456.824.290)	688.445.583.011	(671.863.280)
	1.136.440.900.984	(1.456.824.290)	952.249.038.773	(6.316.145.356)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.316.145.356	16.461.183.252
Dự phòng trích lập trong kỳ	849.376.170	2.042.707.223
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.708.697.236)	(5.416.745.192)
Số dư cuối kỳ	1.456.824.290	13.087.145.283

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.521.413.215	1.342.841.833
Phí bảo hiểm	1.102.004.625	404.078.768
Thuê văn phòng	290.482.487	177.018.818
Khác	1.073.338.916	446.616.514
	3.987.239.243	2.370.555.933
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.967.238.156	3.748.880.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.802.147.097	4.488.378.677
Khác	1.109.405.864	1.474.964.116
	8.878.791.117	9.712.223.493

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	335.905.513.521	32.714.631.354	156.215.917.228	7.402.299.301	11.073.207.336	543.311.568.740
Tăng trong kỳ	-	63.000.000	4.771.634.030	-	-	4.834.634.030
Thanh lý	-	(219.595.236)	(4.051.163.274)	(624.402.000)	-	(4.895.160.510)
Số dư cuối kỳ	335.905.513.521	32.558.036.118	156.936.387.984	6.777.897.301	11.073.207.336	543.251.042.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	176.866.584.988	26.366.273.744	126.883.307.303	6.076.734.336	10.570.516.319	346.763.416.690
Khấu hao trong kỳ	6.798.650.215	1.024.517.904	4.034.563.257	495.806.812	144.573.612	12.498.111.800
Thanh lý	-	(219.595.236)	(4.051.163.274)	(624.402.000)	-	(4.895.160.510)
Số dư cuối kỳ	183.665.235.203	27.171.196.412	126.866.707.286	5.948.139.148	10.715.089.931	354.366.367.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	159.038.928.533	6.348.357.610	29.332.609.925	1.325.564.965	502.691.017	196.548.152.050
Tại ngày cuối kỳ	152.240.278.318	5.386.839.706	30.069.680.698	829.758.153	358.117.405	188.884.674.280

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 248.998.763.975 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 245.227.606.023 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	65.750.630.035	6.721.254.013	72.471.884.048
Số dư cuối kỳ	65.750.630.035	6.721.254.013	72.471.884.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.055.005.968	5.772.383.368	18.827.389.336
Khấu hao trong kỳ	687.817.101	358.756.066	1.046.573.167
Số dư cuối kỳ	13.742.823.069	6.131.139.434	19.873.962.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	52.695.624.067	948.870.645	53.644.494.712
Tại ngày cuối kỳ	52.007.806.966	590.114.579	52.597.921.545

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.544.592.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.547.940.457 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	13.546.541.798	13.546.541.798
Khấu hao trong kỳ	-	380.002.623	380.002.623
Số dư cuối kỳ	-	13.926.544.421	13.926.544.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.092.241.500	6.009.196.713	14.101.438.213
Tại ngày cuối kỳ	8.092.241.500	5.629.194.090	13.721.435.590

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 24 và 25.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	293.426.625.560	-
Itochu Chemical Frontier Corporation	25.847.640.000	47.711.893.320
Intech Organics Australia Pty, Ltd.	17.314.451.014	16.562.106.076
King Elong Group Limited	8.058.320.000	23.273.894.880
Các đối tượng khác	63.326.550.149	33.436.642.106
	407.973.586.723	120.984.536.382

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	774.248.617	24.964.322.384	20.809.817.675	4.928.753.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.272.488.143	29.944.907.504	74.731.990.260	3.485.405.387
Thuế thu nhập cá nhân	7.553.082.375	33.754.347.044	40.565.130.759	742.298.660
Thuế khác	1.894.813.843	10.332.276.108	10.680.444.029	1.546.645.922
	58.494.632.978	98.995.853.040	146.787.382.723	10.703.103.295

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	151.207.903.300	142.932.270.000
Hoa hồng môi giới	7.739.316.803	7.013.655.837
Chi phí lãi vay	608.414.459	364.321.819
Khác	1.288.588.091	806.575.194
	160.844.222.653	151.116.822.850

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	8.758.114.500	6.747.422.500
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	7.387.069.579	774.346.006
Phải trả nhân viên (i)	2.802.880.000	6.226.986.246
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.730.000.002	3.870.320.000
Các khoản khác	4.546.772.866	4.116.232.230
	26.224.836.947	21.735.306.982
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc	1.380.905.763	611.685.770
	1.380.905.763	611.685.770

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến mà chưa hoàn trả.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	76.429.489.983	41.495.999.377
Tăng trong kỳ	9.899.049.080	61.026.186.852
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	9.676.249.926	60.583.836.852
- Tăng khác	222.799.154	442.350.000
Giảm trong kỳ	(10.878.648.000)	(26.092.696.246)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(10.878.648.000)	(26.091.105.259)
- Giảm khác	-	(1.590.987)
Số dư cuối kỳ	75.449.891.063	76.429.489.983

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh	14.780.009.519	15.318.879.626
	14.780.009.519	15.318.879.626

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	166.839.636.896	185.661.184.353	262.500.821.249	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (ii)	24.245.163.247	95.661.184.353	119.906.347.600	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	119.510.893.129	-	119.510.893.129	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.083.580.520	-	23.083.580.520	-
Vay đối tượng khác	5.546.255.683	7.483.000.000	-	13.029.255.683
Công đoàn Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (iii)	5.546.255.683	7.483.000.000	-	13.029.255.683
	172.385.892.579	193.144.184.353	262.500.821.249	103.029.255.683

- (i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-250259/HĐCVHM/VFC ngày 14 tháng 4 năm 2025 với hạn mức 90.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 4 năm 2026. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 8 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3,4%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số SHBVN/CMC/432023/HDTD/KHUTRUNG ngày 23 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 120.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức được gia hạn đến ngày 23 tháng 11 năm 2025 theo hợp đồng gia hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.
- (iii) Phản ánh các khoản vay tín chấp từ Ban chấp hành Công đoàn Công ty nhằm cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, với thông tin như sau:
- Hợp đồng số 01/2024/HDV/VFC-CD ngày 16 tháng 7 năm 2024 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 và được gia hạn đến ngày 13 tháng 01 năm 2026 theo các phụ lục gia hạn.
 - Hợp đồng số 02/2025/HDV/VFC-CD ngày 28 tháng 4 năm 2025 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến ngày 28 tháng 10 năm 2025.
 - Hợp đồng số 03/2025/HDV/VFC-CD ngày 09 tháng 5 năm 2025 có thời hạn 6 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2025 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025.

Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	-	1.245.627.587.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	160.208.033.990	-	160.208.033.990
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83.425.228.000)	-	(83.425.228.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Trích quỹ lương, thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(960.000.000)	-	(960.000.000)
Khác	-	-	-	(2.567.200.084)	2.598.621	-	(2.564.601.463)
Số dư cuối kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	22.494.704.575	659.802.603.815	-	1.302.885.792.332
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	214.069.992.205	21.974.704.575	901.389.019.075	51.316.496.719	1.605.876.352.574
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	163.709.294.051	1.800.423.240	165.509.717.291
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(166.850.456.000)	(4.000.000.000)	(170.850.456.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(9.117.499.952)	(558.749.974)	(9.676.249.926)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	1.392.351.737	-	(1.392.351.737)	-	-
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (ii)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Trích quỹ lương, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.627.889.854)	-	-	(2.627.889.854)
Khác	-	-	-	-	(4.441.851)	-	(4.441.851)
Số dư cuối kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	215.462.343.942	24.346.814.721	880.333.563.586	48.558.169.985	1.585.827.032.234



- (i) Trong kỳ, Công ty và công ty con thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Quyết định của Hội đồng Thành viên. Chi tiết như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông/Quyết định Hội đồng Thành viên</u>	<u>Nghị quyết Hội đồng Quản trị</u>	<u>Ngày chốt quyền</u>	<u>Ngày thanh toán cổ tức</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2025	19/3/2025	04/4/2025	41.712.614.000
	Chia cổ tức đợt 3 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2025	16/5/2025	28/5/2025	125.137.842.000
Công ty TNHH Hải Yến	Chi trả lợi nhuận sau thuế	Quyết định số 38/QĐ-SBC ngày 24 tháng 6 năm 2025		24/6/2025	Trước 30/6/2025	12.000.000.000
Tổng cộng						178.850.456.000
Trong đó:						
- Công ty con chi trả lợi nhuận cho Công ty mẹ đã loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất						8.000.000.000
- Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát						170.850.456.000

- (ii) Việc trích lập các quỹ thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Quyết định của Hội đồng Thành viên của công ty con. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu phổ thông	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu quỹ	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu phổ thông	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
Cổ phiếu phổ thông	41.712.614	41.712.614

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 ngày 31 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	213.791.910.000	51,251%	213.791.910.000	51,251%
Các cổ đông khác	203.334.230.000	48,744%	203.334.230.000	48,744%
	417.126.140.000	99,995%	417.126.140.000	99,995%
Cổ phiếu quỹ	20.000.000	0,005%	20.000.000	0,005%
	417.146.140.000	100%	417.146.140.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	32.540,07	35.131,81

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	400.426.230	671.393.443
Trên 1 năm đến 5 năm	250.000.000	310.000.000
	650.426.230	981.393.443

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các ngành kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận nông dược: Chuyên sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược;
- 2 - Bộ phận dịch vụ khử trùng và Pestman: Chuyên cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và Pestman;
- 3 - Bộ phận cho thuê bất động sản đầu tư: Chuyên cho thuê văn phòng;
- 4 - Bộ phận dịch vụ khách sạn: Chuyên cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Nông được VND	Dịch vụ Khử trùng và Pestman VND	Cho thuê bất động sản đầu tư VND	Dịch vụ khách sạn VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	2.178.994.727.665	201.106.804.047	14.008.731.691	184.713.475.846	2.578.823.739.249
Tổng Tài sản	2.178.994.727.665	201.106.804.047	14.008.731.691	184.713.475.846	2.578.823.739.249
2. Nợ phải trả bộ phận	868.046.734.070	82.154.998.096	3.740.591.334	39.038.965.890	992.981.289.390
Tổng Nợ phải trả	868.046.734.070	82.154.998.096	3.740.591.334	39.038.965.890	992.981.289.390
Số dư đầu kỳ					
1. Tài sản bộ phận	2.003.237.046.008	284.216.527.720	15.385.198.841	192.938.819.490	2.495.777.592.059
Tổng Tài sản	2.003.237.046.008	284.216.527.720	15.385.198.841	192.938.819.490	2.495.777.592.059
2. Nợ phải trả bộ phận	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485
Tổng Nợ phải trả	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485

Chỉ tiêu	Nông được	Dịch vụ Khử trùng và Pestman	Cho thuê bất động sản đầu tư	Dịch vụ khách sạn	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ này					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.508.070.859.232	309.748.158.297	6.593.431.294	41.157.944.245	1.865.570.393.068
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.206.274.940.851	171.734.970.172	380.002.623	19.333.723.945	1.397.723.637.591
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	301.795.918.381	138.013.188.125	6.213.428.671	21.824.220.300	467.846.755.477
Chi phí không phân bổ					282.030.767.018
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					185.815.988.459
Thu nhập khác					261.775.424
Kết quả từ hoạt động tài chính					21.677.253.964
Lợi nhuận trước thuế					207.755.017.847
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					42.245.300.556
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					165.509.717.291
Kỳ trước					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.522.325.600.973	287.645.772.442	6.689.775.005	-	1.816.661.148.420
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.219.505.322.391	167.368.038.011	380.002.623	-	1.387.253.363.025
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	302.820.278.582	120.277.734.431	6.309.772.382	-	429.407.785.395
Chi phí không phân bổ					232.888.391.686
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					196.519.393.709
Lợi nhuận khác					1.985.461.877
Kết quả từ hoạt động tài chính					14.012.255.553
Lợi nhuận trước thuế					212.517.111.139
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					52.309.077.149
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					160.208.033.990

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.587.664.321.635	1.705.154.452.625
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	327.458.513.139	287.645.772.442
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	6.593.431.294	6.689.775.005
	1.921.716.266.068	1.999.490.000.072
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	56.145.873.000	182.828.851.652
	56.145.873.000	182.828.851.652
Doanh thu thuần	1.865.570.393.068	1.816.661.148.420
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.128.251.570	1.414.308.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.211.134.261.917	1.222.879.360.360
Giá vốn dịch vụ cung cấp	191.068.694.117	167.368.038.011
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.623	380.002.623
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.859.321.066)	(3.374.037.969)
	1.397.723.637.591	1.387.253.363.025

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	258.461.351.947	358.817.048.409
Chi phí nhân viên và hoa hồng	259.517.143.288	208.016.121.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.461.431.613	30.081.163.363
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.924.687.590	9.987.061.579
Hoàn nhập dự phòng	(4.333.658.060)	(3.207.773.907)
Chi phí khác	86.941.416.278	83.123.769.770
	650.972.372.656	686.817.390.450

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.551.262.892	13.791.178.562
Lãi chậm thanh toán	11.428.890.842	6.347.014.915
Chiết khấu thanh toán	11.172.262.417	14.867.671.888
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	492.125.125	11.841.616
	37.644.541.276	35.017.706.981
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	8.646.575.342	12.741.069.465

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	12.099.778.265	15.180.057.000
Chi phí lãi vay	2.515.569.134	4.205.339.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.351.939.913	1.620.054.446
	15.967.287.312	21.005.451.428
Trong đó: Chi phí lãi vay với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	162.912.563

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên và hoa hồng	167.579.736.219	125.700.920.309
Chi phí quảng bá sản phẩm	27.388.858.041	38.518.369.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.510.946.188	16.906.306.313
Chi phí khấu hao	3.369.283.122	2.948.297.356
Chi phí khác	12.016.104.136	9.028.334.874
	224.864.927.706	193.102.228.395
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	29.616.719.381	27.389.661.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.106.129.927	1.568.207.718
Chi phí khấu hao	1.684.513.678	1.455.601.893
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	525.663.006	166.264.062
Chi phí khác	15.232.813.320	9.206.428.051
	57.165.839.312	39.786.163.291

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.944.907.504	43.264.681.402
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.944.907.504	43.264.681.402
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(538.870.106)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.839.263.158	9.044.395.747
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.300.393.052	9.044.395.747

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	163.709.294.051	160.208.033.990
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(11.517.499.952)	(19.311.246.822)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	152.191.794.099	140.896.787.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.649	3.378

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2025 được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2025 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	160.208.033.990	160.208.033.990
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(16.960.000.000)	(19.311.246.822)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	143.248.033.990	140.896.787.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.434	3.378

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty Cổ phần PAN Farm
 Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
 Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An
 Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An
 Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa
 Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội
 Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
 Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN
 Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam
 Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân
 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
 Bà Nguyễn Bạch Tuyết

Ông Trương Công Cứ

Ông Đào Xuân Trọng

Bà Phạm Thị Ngọc Phương

Ông Nguyễn Hoàng Anh

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)/Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
 Phó Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng
 Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.128.251.570	1.414.308.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	683.210.000	311.160.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	557.900.000	353.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	301.108.144	291.730.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	221.806.500	215.638.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	153.190.000	128.130.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	42.425.926	39.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	40.700.000	18.600.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	39.690.000	-
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	35.055.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.600.000	16.600.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	14.100.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	11.900.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	8.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	2.200.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	366.000	6.600.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.587.388.520	5.126.783.301
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.576.420.338	5.126.783.301
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	8.468.183	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	2.499.999	-
Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân	-	3.143.700.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000
Cho vay	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	350.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.646.575.342	12.741.069.465
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	8.646.575.342	12.741.069.465
Nhận lãi cho vay	-	15.337.507.825
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	15.337.507.825
Chi phí lãi vay	-	162.912.563
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	60.211.886
Ông Trương Công Cứ	-	63.873.105
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	15.227.871
Ông Đào Xuân Trọng	-	14.108.517
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	9.491.184
Chia cổ tức	85.516.764.000	42.758.382.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	85.516.764.000	42.758.382.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	350.071.800	272.231.592
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	174.930.000	201.264.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	99.414.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	36.349.800	49.619.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	21.060.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	9.612.000	3.348.000
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	5.643.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.160.000	4.644.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	903.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	12.167.992
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	1.188.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	350.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.646.575.342	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	8.646.575.342	-

- (i) Phản ánh các khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan - công ty mẹ tối cao vay tín chấp với thời hạn gốc là 6 tháng. Các khoản vay đến hạn ngày 22 tháng 7 năm 2025 và ngày 25 tháng 8 năm 2025. Lãi và gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất cho số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6,0%/năm.

Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)/Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)	6.729.761.659	6.649.008.760
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	6.673.135.356	6.579.508.760
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	5.602.616.560	5.367.857.479
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	1.195.060.959	1.260.687.253
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	1.260.687.253
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập	1.195.060.959	1.260.687.253
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc	1.755.618.000	2.034.991.391
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.670.356.600	1.369.919.417
		24.821.610.093	25.783.347.566

Ngoài ra, Công ty thực hiện chi trả quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh căn cứ vào các chỉ tiêu kinh doanh của năm trước cho Ban điều hành với số tiền là 24,1 tỷ VND trong Quý 1 năm 2025 (Quý 1 năm 2024: 50,96 tỷ VND).

Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	107.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	697.600.000	80.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	50.000.000	-
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	20.000.000	-
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	67.000.000	80.000.000
		941.600.000	320.000.000

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 22/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 05 tháng 8 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 41.177.497.550 VND.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2025

